

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Kinh doanh nông nghiệp** (Agribusiness)

Mã ngành: 52620114

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế - Xã hội nông thôn - Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng.

Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước (sở Nông nghiệp, sở Công thương của các tỉnh thành; phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế ở các huyện thị); cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp; và có khả năng làm việc ở tất cả các đơn vị kinh doanh như công ty xuất nhập khẩu hàng nông sản, công ty sản xuất, cung ứng vật tư nông nghiệp, các trang trại và các HTX nông nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Nắm được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Nắm được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như toán học, xác suất thống kê, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm được kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, có hiểu biết cơ bản về ngoại ngữ và tin học.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong kinh tế như toán kinh tế, thống kê trong kinh tế, kinh tế lượng nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, marketing, luật thương mại giúp người lãnh đạo đưa ra các quyết định nhằm đạt mục tiêu của tổ chức;

- Nắm vững kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trong hệ thống sản xuất của ngành nông nghiệp;
- Hiểu rõ về những nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích các hoạt động trong nền kinh tế, nắm bắt được các vấn đề về chính sách có tác động đến tổng thể của nền kinh tế từ đó đưa ra những giải pháp nhằm đạt mục tiêu của tổ chức; hiểu rõ phương pháp nghiên cứu phù hợp trong kinh doanh nông nghiệp.

2.1.3 Khôĩ kiến thức chuyên ngành

- Hiểu rõ tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp ở trong và ngoài nước, hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối nông sản, lương thực của các công ty, tập đoàn đa quốc gia trên thế giới, các phương thức và công nghệ bảo quản và chế biến hàng nông – thủy sản;
- Hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia, có sự hiểu biết về các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp, các chính sách liên quan đến thị trường và giá cả nông sản;
- Nắm vững về quản trị trong doanh nghiệp nông nghiệp như: quản trị sản xuất, quản trị thương hiệu, quản trị chuỗi cung ứng, về kế toán tài chính; Có kỹ thuật thương thuyết tốt và đàm phán một cách hiệu quả trong kinh doanh với các đối tác;
- Có hiểu biết chuyên sâu về kinh doanh trong nông nghiệp như: phân tích thị trường nông nghiệp, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Có khả năng diễn đạt lưu loát các vấn đề trong kinh doanh, có kỹ năng giao tiếp và thương thuyết tốt trong kinh doanh. Có khả năng giải quyết được những vấn đề về ra quyết định trong kinh doanh, quản trị các vấn đề trong doanh nghiệp và kinh doanh trong nền kinh tế toàn cầu;
- Có khả năng phân tích được toàn bộ hệ thống tổ chức sản xuất và kinh doanh hàng hóa nông nghiệp, các hoạt động tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế, khả năng xây dựng chiến lược và thực hiện chiến lược trong kinh doanh nông nghiệp;
- Phát triển được khả năng phân tích, đánh giá thị trường nông nghiệp, có khả năng xây dựng và tổ chức hệ thống kinh doanh nông nghiệp ở phạm vi trong và ngoài nước. Có khả năng tổ chức các hoạt động marketing để thúc đẩy các hoạt động mua bán hàng;
- Thực hiện được việc thu thập, xử lý, phân tích và đánh giá các dữ liệu có liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Có khả năng viết báo cáo phân tích và tổng hợp một vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nông nghiệp;
- Lựa chọn chiến lược nghiên cứu tài liệu, tận dụng việc tra cứu và xác định thông tin bằng cách sử dụng các công cụ thư viện (tài liệu trên mạng, các cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm); xác định chất lượng và độ tin cậy của thông tin, chỉ ra những nội dung chính yếu và điểm mới hàm chứa trong thông tin, chỉ ra những trích dẫn về tài liệu tham khảo.
- Nhận ra ý tưởng và chiến lược thực nghiệm, mô tả được quá trình xây dựng thực nghiệm, liệt kê các thủ tục tiến hành thực nghiệm và bước kiểm tra, thu thập và phân tích dữ liệu.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Có khả năng giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng;

Có kỹ năng giao tiếp tốt như xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp; thực hiện được bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp

điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.) Có khả năng chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không lời có hiệu quả (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả:

- Hiểu được các giai đoạn của việc thành lập nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm;
- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định), làm việc tốt trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành,...).

2.3 Thái độ

Thể hiện ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau;

Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, thể hiện sự tôn trọng và ý thức chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý;

Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình;

Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp. Phương pháp và phong cách làm việc khoa học, có thái độ cầu tiến và vượt khó, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác.

Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có thể làm tốt nhiệm vụ là nhân viên kinh doanh, nhà quản lý ở tất cả các loại hình công ty/doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm; có thể làm công chức, viên chức ở các cơ quan quản lý nhà nước (sở Nông nghiệp, sở Công thương của các tỉnh thành; phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế ở các huyện thị); có thể làm nhà nghiên cứu ở cơ quan nghiên cứu khoa học và có thể làm giảng viên ở các cơ sở đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp.

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp cũng sẽ phát huy tốt vai trò của mình khi công tác tại các xã, phường có thể mạnh về sản xuất và kinh doanh nông nghiệp trong tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế ở nước ta.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp cao học (Thạc sĩ) hoặc nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) ở các trường đại học trong và ngoài nước. Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp sẽ được đào tạo để có kỹ năng học tập suốt đời

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP003	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)	3	3		45		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP004	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP005	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)	3	3		30	45	Bố trí theo nhóm ngành	
4	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
5	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, II
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
7	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
8	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
9	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
10	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
11	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
12	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
13	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
14	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
15	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL004	I, II, III	
16	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4		60		FL005	I, II, III	
17	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
18	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
19	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
20	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
21	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
22	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
23	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
24	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
25	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45			I, II
26	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30			I, II
27	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II,III
31	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II,III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II,III
Cộng: 46 TC (Bắt buộc: 31 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
33	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II
34	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			I, II
35	KT108	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45		TN010	I, II
36	HG151	Phương pháp nghiên cứu khoa học - KDNN	3	3		30	30	KT108	I, II
37	KL215	Luật thương mại	3	3		45			I, II
38	NN140	Trồng trọt đại cương	2	2		30			I, II
39	NN139	Chăn nuôi đại cương	2	2		30			I, II
40	TS103	Nưg nghiệp đại cương	2	2		30			I, II
41	KT103	Quản trị học	3	3		45			I, II
42	KT104	Marketing căn bản	3	3		45			I, II
43	KT106	Nguyên lý kế toán	3	3		45			I, II
44	HG152	Thực tập cơ sở ngành KDNN	2	2			60	≥70 TC	III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
45	KT318	Kinh tế nông nghiệp	3		3	45		KT101	I, II
46	PD327	Kinh tế phát triển nông thôn	3			35	20	KT101, KT102	I, II
47	KT113	Kinh tế lượng	3		3	45		KT108	I, II
48	KT121	Phân tích định tính trong kinh doanh	3			45			I, II
Cộng: 38 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 6 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
49	KT411	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	3		45			I, II
50	HG251	Tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp	3	3		30	30		I, II
51	HG252	Thương mại nông nghiệp	3	3		30	30		I, II
52	HG253	Anh văn chuyên ngành KDNN	2	2		30			I, II
53	KT316	Kinh doanh quốc tế	3	3		45			I, II
54	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45		KT106	I, II
55	HG254	Xây dựng và quản lý dự án kinh doanh	2	2		25	10		I, II
56	HG255	Công nghệ bảo quản và chế biến nông-lâm-thủy sản	3	3		30	30		I, II
57	KT243	Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản	2	2		30			I, II
58	PD328	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2	2		25	10		I, II
59	HG256	Quản trị và điều hành các tổ chức kinh tế hợp tác	2	2		25	10		I, II
60	KT428	Kỹ thuật đàm phán	2	2		30			I, II
61	HG257	Thực tập chuyên ngành KDNN	2	2			60	≥ 80 TC	III
62	KT358	Quản trị quan hệ khách hàng	2		14	30			I, II
63	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2			30			I, II
64	KT337	Thương mại điện tử	2			30			I, II
65	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng	2			30			I, II
66	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm	3			30	30	KT101	I, II
67	KT336	Nghiệp vụ ngoại thương	3			45			I, II
68	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3			15	60	KT103, KT104, KT106	I, II
69	KT413	Kinh tế vùng	3			45		KT102	I, II
70	KT319	Kinh tế tài nguyên	3			45		KT101	I, II
71	KT304	Kinh tế sản xuất	3			45		KT101	I, II
72	KT361	Quản trị thương hiệu	3			45			I, II
73	KT346	Quản trị chiến lược	3			45		KT103	I, II
74	KT362	Quản trị thương mại	3			45		KT104	I, II
75	KT360	Quản trị sản xuất	3			45			I, II
76	HG351	Luận văn tốt nghiệp – KDNN	10		10		300	≥ 105 TC	I, II
77	HG352	Tiểu luận tốt nghiệp – KDNN	4				120	≥ 105 TC	I, II
78	KT420	Dự báo kinh tế	3			45		KT108	I, II
79	KT268	Kinh tế nông hộ	3					KT318	I, II
80	HG353	Quản trị chất lượng trong nông nghiệp	2			25	10		I, II
81	HG354	Chuyên đề tổng hợp Kinh doanh nông nghiệp	2				60	≥ 105 TC	I, II
Cộng: 56 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 24 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 95 TC; Tự chọn: 45 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015